

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	711,376,164	956,185,519	3,113,055,886,667	3,114,723,448,350
Mua mới	328,900,000		257,495,514,580	257,824,414,580
Tặng khác	-			-
Thanh lý, nhượng bán	-		(59,569,663,919)	(59,569,663,919)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	1,040,276,164	956,185,519	3,310,981,737,328	3,312,978,199,011
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	613,876,164	480,770,219	7,219,193,374	8,313,839,757
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	701,573,753	636,042,090	1,320,716,071,475	1,322,053,687,318
Khấu hao trong kỳ	7,527,419	21,138,135	100,886,039,334	100,914,704,888
Tặng khác				-
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn				-
Thanh lý, nhượng bán			(52,313,044,568)	(52,313,044,568)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	709,101,172	657,180,225	1,369,289,066,241	1,370,655,347,638
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9,802,411	320,143,429	1,792,339,815,192	1,792,669,761,032
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	331,174,992	299,005,294	1,941,692,671,087	1,942,322,851,373
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	1,194,804,177,538	1,194,804,177,538
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 22)			87,249,034,806	87,249,034,806

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Thuê TC trong kỳ	222,760,543,383	222,760,543,383
	21,586,363,627	21,586,363,627

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Mua lại TSCĐ Thuê TC		
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	244,346,907,010	244,346,907,010
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	52,542,259,802	52,542,259,802
Khấu hao trong kỳ	7,048,723,288	7,048,723,288
Mua lại TSCĐ Thuê TC		
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	59,590,983,090	59,590,983,090
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	170,218,283,581	170,218,283,581
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	184,755,923,920	184,755,923,920

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			1,218,289,000	1,218,289,000
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	0	0	1,218,289,000	1,218,289,000
Đã khấu trừ hết			1,088,289,000	1,088,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			1,124,900,079	1,124,900,079
Khấu hao trong kỳ			13,666,677	13,666,677
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	0	0	1,138,566,756	1,138,566,756
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	0	0	93,388,921	93,388,921
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	0	0	79,722,244	79,722,244

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2015. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của những lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/3/2015	01/01/2015
Phí bảo trì đường bộ	35,851,000	33,690,600
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi	52,455,272,455	56,389,417,888
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	1,490,643,459	678,781,716
Công cụ - dụng cụ đang dùng	1,837,141,700	1,684,955,390
Khác	1,311,150,064	1,744,999,961
TỔNG CỘNG	57,130,058,678	60,531,845,555
16. VAY NGẮN HẠN	31/3/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn từ ngân hàng		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	310,574,903,586	287,587,983,547
TỔNG CỘNG	310,574,903,586	287,587,983,547
17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/3/2015	01/01/2015
Trả trước để mua đất	-	-
Trả trước cho mua phương tiện vận tải thanh lý	10,000,000,000	5,200,000,000
Khác hàng khác	436,088,730	416,859,403
TỔNG CỘNG	10,436,088,730	5,616,859,403
18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/3/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	22,463,637,119	17,602,426,535
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2)	20,510,663,866	27,206,551,799
Thuế thu nhập cá nhân	765,462,296	5,815,585,666
TỔNG CỘNG	43,739,763,281	50,624,564,000
19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/3/2015	01/01/2015
Tạm trích lương tháng 13	5,340,000,000	
Trích trước phí bảo trì đường bộ trong năm	-	144,000
Khác	4,936,861,204	14,353,561
TỔNG CỘNG	10,276,861,204	14,497,561
20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/3/2015	01/01/2015
Tiền lãi vay phải trả	3,942,907,934	3,238,498,001
Bảo hiểm vật chất xe	2,699,977,467	3,222,880,938

Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	3,025,083,033	11,773,820,209
Cổ tức phải trả	56,860,862,000	56,922,313,000
Khác	3,732,341,691	2,874,901,347
TỔNG CỘNG	70,261,172,125	78,032,413,495
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	70,261,172,125	78,032,413,495
21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/3/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	117,725,695,450	113,312,973,200
Nhận ký quỹ khách hàng	31,904,091,607	30,428,483,669
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5,000,000,000	5,000,000,000
TỔNG CỘNG	156,129,787,057	150,241,456,869
22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/3/2015	01/01/2015
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	744,920,788,316	644,255,196,173
Thuê tài chính (ii)	98,135,083,243	92,247,484,129
TỔNG CỘNG	843,055,871,559	736,502,680,302
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	310,574,903,586	287,587,983,547
+ Vay từ ngân hàng	269,895,505,997	247,310,144,527
+ Nợ thuê tài chính	40,679,397,589	40,277,839,020
Nợ dài hạn	532,480,967,973	448,914,696,755

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/3/15)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	110,566,080,000	208,052,060,000	318,618,140,000	Từ 03/04/2015 đến 09/01/2019	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5% đến 5%	950 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	72,976,058,172	100,125,832,299	173,101,890,471	Từ 22/04/2015 đến 04/12/2018	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.4% đến 2.8%	691 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	77,775,467,825	150,972,040,020	228,747,507,845	Từ 17/04/2015 đến 25/02/2019	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% đến 2%	740 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	6,938,100,000	12,049,350,000	18,987,450,000	Từ ngày 09 tháng 4 năm 2015 đến ngày 25 tháng 11 năm 2017	Lãi suất tiền gửi + biên độ 3%	65 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Đà Nẵng	1,639,800,000	3,826,000,000	5,465,800,000	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2015 đến ngày 25 tháng 11 năm 2017	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5%	15 xe
TỔNG CỘNG	269,895,505,997	475,025,282,319	744,920,788,316			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý II/2015	Quý III/2015	Quý IV/2015	Quý I/2016	Tổng cộng
Thanh toán	70,498,619,771	70,589,107,005	67,889,107,001	60,918,672,220	269,895,505,997

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	31/3/2015			01/01/2015		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	41,894,211,610	5,370,189,021	36,524,022,589	46,842,322,054	6,564,483,034	40,277,839,020
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	5,318,014,297	1,162,639,297	4,155,375,000	-	-	-
Dưới 1 năm	47,212,225,907	6,532,828,318	40,679,397,589	46,842,322,054	6,564,483,034	40,277,839,020
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	48,585,987,618	3,596,426,964	44,989,560,654	56,894,290,194	4,924,645,085	51,969,645,109
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	13,984,395,141	1,518,270,141	12,466,125,000	-	-	-
Từ 1 - 5 năm	62,570,382,759	5,114,697,105	57,455,685,654	56,894,290,194	4,924,645,085	51,969,645,109
TỔNG CỘNG	109,782,608,666	11,647,525,423	98,135,083,243	103,736,612,248	11,489,128,119	92,247,484,129

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	434,998,180,000
Tăng trong năm		
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	565,495,160,000	434,998,180,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	
Cổ tức đã trả	61,451,000	43,342,164,000

23.3 Cổ phiếu

	31/3/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000

23.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	72,210,081,080	80,004,474,148
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	56,549,516	43,499,818
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	1,277	1,839

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,016,468,902,144	899,986,047,339
TỔNG CỘNG	1,016,468,902,144	899,986,047,339
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,012,859,882,450	896,816,440,143
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	3,609,019,694	3,169,607,196

24.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
TỔNG CỘNG	0	0

24.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,016,468,902,144	899,986,047,339
TỔNG CỘNG	1,016,468,902,144	899,986,047,339
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,012,859,882,450	896,816,440,143
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	3,609,019,694	3,169,607,196

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,116,426,912	1,343,869,134
Khác		
TỔNG CỘNG	2,116,426,912	1,343,869,134

25. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	859,125,989,176	745,453,491,614
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-

Khác	3,419,625,197	3,171,782,834
TỔNG CỘNG	862,545,614,373	748,625,274,448
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Lãi tiền vay	17,119,162,665	14,997,201,760
TỔNG CỘNG	17,119,162,665	14,997,201,760

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Thu nhập khác	37,573,142,938	36,153,468,427
Thu từ thanh lý tài sản cố định	37,119,999,956	35,481,818,208
Hỗ trợ nhận được từ nhà cung cấp	-	-
Khác	453,142,982	671,650,219
Chi phí khác	(7,258,745,587)	(7,408,668,944)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(7,256,619,351)	(7,401,668,944)
Khác	(2,126,236)	(7,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	30,314,397,351	28,744,799,483

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Chi phí nguyên liệu	227,305,166,115	265,919,452,686
Chi phí nhân công	544,561,238,361	401,585,718,845
Chi phí khấu hao và khấu trừ		
(Thuyết minh số 11, 12, 13)	107,977,094,853	91,707,149,045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,436,937,182	38,128,932,281
Khác	14,269,836,934	14,490,959,728
TỔNG CỘNG	938,550,273,445	811,832,212,585

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20,510,663,866	22,713,966,354
	20,510,663,866	22,713,966,354

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	93,230,290,297	103,245,301,611
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	93,230,290,297	103,245,301,611
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	20,510,663,866	22,713,966,354
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành hiện hành	20,510,663,866	22,713,966,354
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	27,206,551,799	20,193,257,004
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(27,206,551,799)	(20,193,257,004)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	20,510,663,866	22,713,966,354

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,100,000,000	1,100,000,000	-	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Lương và thưởng	722,610,000	706,260,000

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 3

năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31/03/2015	Ngày 31/01/2015
Dưới 1 năm	4,880,726,226	4,395,810,812
Từ 1 - 5 năm	6,853,462,000	7,718,495,500
TỔNG CỘNG	11,734,188,226	12,114,306,312

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 3 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và 31 tháng 3 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015		
VNĐ	-105	6,216,492,980
VNĐ	105	(6,216,492,980)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014		
VNĐ	-157	8,515,742,931
VNĐ	157	(8,515,742,931)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến có uy tín và có tính thanh khoản cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 3 năm 2015.

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 31 tháng 3 năm 2015	53,810,967,183	50,705,538,939	2,471,303,111	302,848,645	331,276,488
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	63,174,147,394	61,291,874,541	1,275,305,149	272,419,031	334,548,673

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu

Ngày 31 tháng 3 năm

2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ	310,574,903,586	532,480,967,973	0	843,055,871,559
- Phải trả người bán	20,246,760,625	0	0	20,246,760,625
- Khoản phải trả khác				
và chi phí phải trả	13,884,272,804	151,129,787,057	0	165,014,059,861
Cộng	344,705,937,015	683,610,755,030	0	1,028,316,692,045

Ngày 31 tháng 12**năm 2014**

- Vay và nợ	287,587,983,547	448,914,696,755	0	736,502,680,302
- Phải trả người bán	19,907,793,316	0	0	19,907,793,316
- Khoản phải trả khác				
và chi phí phải trả	8,591,766,503	145,241,456,869	0	153,833,223,372
Cộng	316,087,543,366	594,156,153,624	0	910,243,696,990

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



Võ Việt Nga
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 04 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	434,998,180,000	330,523,003,110	85,888,844,655	44,744,422,327	257,292,537,730	1,153,446,987,822
Lợi nhuận thuần trong kỳ	0	0	0	0	80,382,474,148	80,382,474,148
Phân phối lợi nhuận	0	0			0	0
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	0	0	0	0	0	0
Thù lao của HĐQT và BKS	0	0	0	0	0	0
Cổ tức đã công bố					0	0
Khác					(378,000,000)	(378,000,000)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2014	434,998,180,000	330,523,003,110	85,888,844,655	44,744,422,327	337,297,011,878	1,233,451,461,970
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	200,026,023,110	116,333,042,969	59,966,521,484	354,714,818,417	1,296,535,565,980
Lợi nhuận thuần trong kỳ	0	0	0	0	72,561,081,080	72,561,081,080
Phân phối lợi nhuận	0	0			0	0
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	0	0	0	0	0	0
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS	0	0			(137,093,997)	(137,093,997)
Cổ tức đã công bố	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	(351,000,000)	(351,000,000)
Giảm khác				(59,966,521,484)	59,966,521,484	0
Tăng khác			59,966,521,484		(59,966,521,484)	0
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	565,495,160,000	200,026,023,110	176,299,564,453	0	426,787,805,500	1,368,608,553,063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/3/2015		01/01/2015		31/3/2015	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	250,202,317,607	0	288,084,077,587	0	250,202,317,607	288,084,077,587
- Đầu tư dài hạn khác	0	0	0	0	0	0
- Phải thu khách hàng	54,802,659,043	(991,691,860)	64,165,839,254	(991,691,860)	53,810,967,183	63,174,147,394
- Phải thu khác	2,507,648,755	0	1,953,096,322	0	2,507,648,755	1,953,096,322
- Tài sản tài chính dài hạn khác	1,997,487,800	0	1,973,997,800	0	1,997,487,800	1,973,997,800
TỔNG CỘNG	309,510,113,205	(991,691,860)	356,177,010,963	(991,691,860)	308,518,421,345	355,185,319,103

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/3/2015		01/01/2015		31/3/2015	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Giá trị
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán			20,246,760,625	19,907,793,316	20,246,760,625	19,907,793,316
- Phải trả bên liên quan			0	0	0	0
- Vay và nợ			843,055,871,559	736,502,680,302	843,055,871,559	736,502,680,302
- Phải trả khác và chi phí phải trả			165,014,059,861	153,833,223,372	165,014,059,861	153,833,223,372
TỔNG CỘNG			1,028,316,692,045	910,243,696,990	1,028,316,692,045	910,243,696,990